

Số: **06** /2022/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **28** tháng **01** năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích  
công trình sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập  
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tiền Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH ngày 18/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Thực hiện Quyết định số 2367/QĐ-BYT ngày 04/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Mô hình - Tiêu chuẩn thiết kế Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh; Tiêu chuẩn 52 CN-CTYT 0001: 2002 Trạm Y*



tế cơ sở - Tiêu chuẩn thiết kế; Quyết định số 3621/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố các Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tiền Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, đơn vị cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- VP: CVP và các PCVP,
- Các phòng NC, Phòng KT (Tâm, Luân),
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh,
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, (Tú).

96

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng



## QUY ĐỊNH

Về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tiền Giang  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06../2022/QĐ-UBND  
ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tiền Giang, gồm:

- a) Diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;
- b) Diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;
- c) Diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế;
- d) Diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;
- đ) Diện tích công trình sự nghiệp khác áp dụng theo quy định hiện hành.

#### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động có các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị), bao gồm:

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, bao gồm: Trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp;

- Các Trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên,... (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) trong hệ thống giáo dục quốc dân;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế;

- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.



b) Các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật; phòng chuẩn bị giảng dạy; phòng hội đồng; phòng nghỉ cho nhà giáo ở mỗi tầng của khu nhà học:

| STT | Tên phòng                                                                                        | Đơn vị tính         | Diện tích tối đa | Diện tích tối thiểu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|---------------------|
| 1   | Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật | ( $m^2/phòng$ )     | 60               | 48                  |
| 2   | Phòng chuẩn bị giảng dạy                                                                         | ( $m^2/giáo viên$ ) | 1,5              | 1,2                 |
| 3   | Phòng hội đồng                                                                                   | ( $m^2/phòng$ )     | 45               | 18                  |
| 4   | Phòng nghỉ cho nhà giáo                                                                          | ( $m^2/phòng$ )     | 30               | 18                  |

2. Giảng đường:

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các giảng đường căn cứ vào số lượng chỗ ngồi trong giảng đường. Diện tích một chỗ ngồi trong giảng đường tối đa là  $1,3 m^2/chỗ$  ngồi (tối thiểu  $1 m^2/chỗ$  ngồi).

3. Thư viện:

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong thư viện:

| STT | Tên phòng                         | Đơn vị tính                 | Diện tích tối đa | Diện tích tối thiểu |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------|------------------|---------------------|
| 1   | Phòng đọc điện tử (dùng máy tính) | ( $m^2/chỗ$ )               | 3,5              |                     |
| 2   | Phòng đọc của cán bộ, giáo viên   | ( $m^2/chỗ$ )               | 2,4              | 2                   |
| 3   | Phòng đọc của người học           | ( $m^2/chỗ$ )               | 2,0              |                     |
| 4   | Kho sách                          | ( $m^2/1.000 đơn vị sách$ ) | 2,5              |                     |

4. Hội trường (trên 100 chỗ ngồi):



Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong hội trường:

| STT | Tên phòng                        | Đơn vị tính             | Diện tích tối đa | Diện tích tối thiểu |
|-----|----------------------------------|-------------------------|------------------|---------------------|
| 1   | Phòng khán giả                   | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,8              |                     |
| 2   | Sân khấu                         | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,25             | 0,2                 |
| 3   | Kho (dụng cụ) sân khấu           | (m <sup>2</sup> /phòng) | 15               | 12                  |
| 4   | Kho thiết bị dụng cụ             | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,25             |                     |
| 5   | Phòng truyền thanh, hình ảnh     | (m <sup>2</sup> /phòng) | 18               | 15                  |
| 6   | Sảnh, hành lang kết hợp chỗ nghỉ | (m <sup>2</sup> /chỗ)   | 0,25             | 0,2                 |
| 7   | Phòng diễn viên, phòng thay đồ   | (m <sup>2</sup> /phòng) | 36               | 24                  |
| 8   | Khu vệ sinh                      | (m <sup>2</sup> /phòng) | 8                | 2                   |

#### 5. Ký túc xá:

a) Mỗi phòng trong ký túc xá bố trí không quá 8 người; tối đa không quá 40 m<sup>2</sup>/phòng (tiêu chuẩn diện tích tối thiểu là 4,0 m<sup>2</sup>/người);

b) Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá: 8 m<sup>2</sup>/phòng.

#### 6. Nhà ăn (bếp ăn):

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các khu vực trong nhà ăn:

| STT | Các khu vực trong nhà ăn (bếp ăn) | Đơn vị tính           | Diện tích tối đa | Diện tích tối thiểu |
|-----|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|
| 1   | Khu vực gia công và kho           | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 1,2              | 0,8                 |
| 2   | Khu vực ăn và giải khát           | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 1,4              | 0,8                 |
| 3   | Khu vực hành chính                | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 0,8              | 0,2                 |
| 4   | Khu vực phục vụ                   | (m <sup>2</sup> /chỗ) | 1,3              | 0,5                 |

#### 7. Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao:

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích khu đất rèn luyện thể chất, thể dục thể thao được tính 2 m<sup>2</sup>/người học.



**Điều 3. Quy định tiêu chuẩn, định mức, phương pháp tính toán xác định diện tích chuyên dùng cho các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

1. Hội trường từ 250 chỗ trở lên:

Diện tích chuyên dùng của các Hội trường được xác định như sau:

$$S_{HT} = A \times K$$

Trong đó:  $S_{HT}$  là tổng diện tích chuyên dùng của hội trường từ 250 trở lên, đơn vị tính là mét vuông ( $m^2$ );

A là số chỗ ngồi;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

2. Giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên:

Diện tích chuyên dùng của các giảng đường 200 chỗ trở lên được xác định như sau:

$$S_{GD} = A \times K$$

Trong đó:  $S_{GD}$  là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên, đơn vị tính là  $m^2$ ;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

3. Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên:

Diện tích chuyên dùng của các giảng đường 100 chỗ trở lên được xác định như sau:

$$S_{GD1} = A \times K$$

Trong đó:  $S_{GD1}$  là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên, đơn vị tính là  $m^2$ ;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

4. Phòng học thông thường dưới 100 chỗ:

a) Đảm bảo số phòng học đáp ứng quy mô đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Diện tích chuyên dùng các phòng học được xác định như sau:



$$S_{PH} = S_{CN1} + S_{CN2} + \dots + S_{CNn}$$

Trong đó:  $S_{PH}$  là tổng diện tích chuyên dùng của các phòng học thông thường dưới 100 chỗ, đơn vị tính là  $m^2$ ;

$S_{CN1}, S_{CN2}, \dots, S_{CNn}$  là diện tích chuyên dùng phòng học của mỗi chuyên ngành được xác định như sau:

$$S_{CN1} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

$$S_{CN2} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

.....

$$S_{CNn} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

Trong đó:  $CN1, CN2, \dots, CNn$  là số chuyên ngành đào tạo;

$i$  là số thứ tự năm học của học sinh, sinh viên trong một chuyên ngành;

$T$  là tổng số tiết học lý thuyết của 1 học sinh, sinh viên trong năm thứ  $i$  của một chuyên ngành;

$A$  là tổng số học sinh, sinh viên năm thứ  $i$  của một chuyên ngành;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;

$K$  là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

#### 5. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành:

a) Đảm bảo số phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành đáp ứng quy mô, chuyên ngành đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Diện tích chuyên dùng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành được xác định như sau:

$$S_{TN} = S_{TN1} + S_{TN2} + \dots + S_{TNn}$$

Trong đó:  $S_{TN}$  là tổng diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, đơn vị tính là  $m^2$ ;

$S_{TN1}, S_{TN2}, \dots, S_{TNn}$  là diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành của mỗi chuyên ngành; được xác định như sau:

$$S_{TN1} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

$$S_{TN2} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

.....

$$S_{TNn} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

Trong đó:  $TN1, TN2, \dots, TNn$  là số loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành;

$i$  là số thứ tự năm học của học sinh, sinh viên trong một chuyên ngành;

$T$  là tổng số tiết học của 1 học sinh, sinh viên trong năm thứ  $i$  sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành;

$A$  là tổng số học sinh, sinh viên năm thứ  $i$  sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;

$K$  là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

## 6. Thư viện:

Diện tích chuyên dùng của các Thư viện được xác định như sau:

$$S_{TV} = A \times K$$



Trong đó:  $S_{TV}$  là tổng diện tích chuyên dùng của thư viện, đơn vị tính là  $m^2$ ;

A tối thiểu bằng 25% tổng số học sinh, sinh viên và giảng viên quy đổi;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

#### 7. Ký túc xá:

Diện tích chuyên dùng của các Ký túc xá được xác định như sau:

$$S_{KTX} = A \times K$$

Trong đó:  $S_{KTX}$  là tổng diện tích chuyên dùng của ký túc xá, đơn vị tính là  $m^2$ ;

A là số học sinh, sinh viên có nhu cầu ở nội trú;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

#### 8. Khu hoạt động thể chất:

a) Diện tích chuyên dùng cho các hạng mục công trình thể thao được xác định theo tiêu chuẩn hiện hành cho từng môn;

b) Nhà thể thao đa năng có kích thước tối thiểu 42 m x 24 m x 12,5 m.

9. Diện tích làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên:

a) Mỗi giáo sư cần có diện tích làm việc  $18 m^2$ ;

b) Mỗi phó giáo sư cần có diện tích làm việc  $15 m^2$ ;

c) Mỗi giảng viên chính, giảng viên cần có diện tích làm việc  $10 m^2$ .

#### 10. Phòng chờ cho giảng viên:

a) 20 phòng học có 01 phòng chờ cho giảng viên;

b) Diện tích chuyên dùng của phòng chờ là  $3 m^2$ /giảng viên, với diện tích phòng không nhỏ hơn  $24 m^2$ /phòng.

#### 11. Khu dịch vụ tổng hợp:

Diện tích chuyên dùng của các Khu dịch vụ tổng hợp được xác định như sau:

$$S_{DV} = A \times K$$



Trong đó:  $S_{DV}$  là tổng diện tích chuyên dùng của khu dịch vụ tổng hợp, đơn vị tính là  $m^2$ ;

A tối thiểu bằng 30% quy mô học sinh, sinh viên;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là  $m^2$ .

## 12. Phòng y tế:

Tổng diện tích chuyên dùng của Phòng Y tế tối đa không quá  $300 m^2$ , bao gồm: Phòng trạm trưởng và y bác sỹ trực; Phòng khám; Phòng tiêm và thủ thuật; Phòng y tá hồ sơ kiểm phát thuốc; Kho thuốc và dụng cụ; Phòng bệnh nhân; Phòng ăn cho bệnh nhân.

## 13. Nhà để xe:

a) Nhà để xe đảm bảo đủ chỗ để xe cho số lượng xe của 30% đến 60% tổng số học sinh, sinh viên và từ 60% đến 90% tổng số giảng viên, cán bộ, nhân viên;

b) Tiêu chuẩn diện tích:  $0,9 m^2$ /xe đạp;  $2,5 m^2$ /xe máy;  $25 m^2$ /ôtô;

Bố trí khu vực để xe cho học sinh, sinh viên khuyết tật gần lối vào.

## 14. Định mức diện tích chuyên dùng (hệ số K):

| TT  | Các hạng mục công trình               | Hệ số K   | Chú thích                                                                                    |
|-----|---------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hội trường từ 250 chỗ trở lên         |           |                                                                                              |
| 1.1 | Có bàn viết                           | $1,8 m^2$ | Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác. |
| 1.2 | Không có bàn viết                     | $0,8 m^2$ | Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác. |
| 2   | Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên | $1,1 m^2$ | Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.                                   |
| 3   | Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên | $1,1 m^2$ | - Đã bao gồm lối đi và bàn viết;<br>- Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.     |
| 4   | Phòng học thông thường dưới 100 chỗ   |           |                                                                                              |



|       |                                                          |                     |                                                             |
|-------|----------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|
| 4.1   | Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ                         | 1,3 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 4.2   | Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ                          | 1,5 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 4.3   | Phòng học dưới 25 chỗ                                    | 2,2 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5     | Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành  |                     | Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác. |
| 5.1   | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.2   | Lĩnh vực Nghệ thuật                                      |                     |                                                             |
| 5.2.1 | Mỹ thuật                                                 | 10,0 m <sup>2</sup> |                                                             |
| 5.2.2 | Âm nhạc                                                  | 6,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.3   | Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý                           | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.4   | Lĩnh vực Pháp luật                                       | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.5   | Lĩnh vực Khoa học sự sống                                | 2,5 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.6   | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên                               | 2,5 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.7   | Lĩnh vực Toán và thống kê                                | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.8   | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                 | 6,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.9   | Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật                              | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.10  | Lĩnh vực Kỹ thuật                                        | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.11  | Lĩnh vực sản xuất và chế biến                            | 6,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.12  | Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng                           | 6,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.13  | Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản                     | 10,0 m <sup>2</sup> |                                                             |
| 5.14  | Lĩnh vực Thú y                                           | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.15  | Lĩnh vực Sức khỏe                                        | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.16  | Lĩnh vực Nhân văn                                        | 2,5 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.17  | Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi                      | 2,5 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.18  | Lĩnh vực Báo chí và thông tin                            | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.19  | Lĩnh vực Dịch vụ xã hội                                  | 4,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |
| 5.20  | Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 6,0 m <sup>2</sup>  |                                                             |



|      |                                          |                    |                                                                                                               |
|------|------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.21 | Lĩnh vực Dịch vụ vận tải                 | 6,0 m <sup>2</sup> |                                                                                                               |
| 5.22 | Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường | 4,0 m <sup>2</sup> |                                                                                                               |
| 5.23 | Lĩnh vực An ninh, quốc phòng             | 6,0 m <sup>2</sup> |                                                                                                               |
| 6    | Thư viện                                 | 2,5 m <sup>2</sup> | - Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn;<br>- Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác. |
| 7    | Ký túc xá                                | 4,0 m <sup>2</sup> | Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.                                 |
| 8    | Khu dịch vụ tổng hợp                     | 0,7 m <sup>2</sup> |                                                                                                               |

**Điều 4. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích của Trạm y tế cơ sở (cấp xã):

Diện tích xây dựng và sử dụng của khối nhà chính từ 250 m<sup>2</sup> trở lên.

- Trạm y tế cấp xã có ít nhất 9 phòng chức năng, trong đó tối thiểu cần có 6 phòng trong số các phòng dưới đây. Diện tích mỗi phòng đủ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

- + Phòng hành chính;
- + Phòng khám bệnh;
- + Phòng sơ cứu, cấp cứu;
- + Phòng tiêm;
- + Phòng y dược cổ truyền;
- + Phòng đẻ (phòng sanh)/kế hoạch hóa gia đình;
- + Phòng xét nghiệm;
- + Quầy dược, kho;
- + Phòng tiết trùng;
- + Phòng lưu bệnh nhân, sản phụ;
- + Phòng khám phụ khoa/khám thai;
- + Phòng tư vấn, truyền thông – giáo dục sức khỏe;



+ Phòng trực.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích của Phòng khám đa khoa khu vực:

a) Quy mô của Phòng khám đa khoa khu vực:

| Quy mô | Số giường bệnh<br>(đvt: giường) | Số lần khám trong ngày<br>(đvt: lần) |
|--------|---------------------------------|--------------------------------------|
| Lớn    | từ 11 đến 15                    | từ 120 đến 150                       |
| Nhỏ    | từ 6 đến 10                     | từ 80 đến 120                        |

b) Khu khám và điều trị ngoại trú:

Số chỗ đợi cho bệnh nhân và người nhà được tính với với tiêu chuẩn từ 25% đến 30% tổng số lượng khám trong ngày với chỉ tiêu diện tích 1,6 m<sup>2</sup>/chỗ.

Diện tích tối thiểu các phòng trong khu khám và điều trị ngoại trú:

| Loại phòng                                                   | Diện tích tối thiểu                                                                                              |                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                              | Quy mô nhỏ<br>từ 6 giường đến 10<br>giường                                                                       | Quy mô lớn<br>từ 11 giường đến 15<br>giường                                                                            |
| 1. Khám - điều trị nội khoa                                  | 18 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám                                                                              | 18 m <sup>2</sup> /chỗ x 2 chỗ khám                                                                                    |
| 2. Khám - điều trị ngoại khoa                                | 12 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám                                                                              | 12 m <sup>2</sup> /chỗ x 2 chỗ khám                                                                                    |
| 3. Phòng thủ thuật                                           | từ 18 m <sup>2</sup> /phòng đến 24 m <sup>2</sup> /phòng                                                         |                                                                                                                        |
| 4. Khám - điều trị nhi khoa                                  | 12 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám                                                                              | 12 m <sup>2</sup> /chỗ x 2 chỗ khám                                                                                    |
| 5. Khám thai - sản                                           | 15 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám                                                                              | 15 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám                                                                                    |
| 6. Khám các bệnh phụ khoa                                    | 15 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám                                                                              | 15 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám                                                                                    |
| 7. Khám - điều trị Răng - Hàm - Mặt, Tai - Mũi - Họng và Mắt | 8 m <sup>2</sup> /chỗ x 3 chỗ khám<br>- 1 ghế khám răng hàm mặt<br>- 1 ghế khám tai mũi họng<br>- 1 ghế khám mắt | 8 m <sup>2</sup> /chỗ x 3 đến 4 chỗ khám<br>- 2 ghế khám răng hàm mặt<br>- 1 ghế khám tai mũi họng<br>- 1 ghế khám mắt |



|                                                                                                                                                                                                                                         |                                       |                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 8. Khám chữa bệnh theo phương pháp Y học cổ truyền                                                                                                                                                                                      | 18 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám   | 18 m <sup>2</sup> /chỗ x 1 chỗ khám   |
| 9. Quản lý - điều trị, theo dõi bệnh xã hội                                                                                                                                                                                             | 9 m <sup>2</sup> / bàn làm việc       | 9 m <sup>2</sup> / bàn làm việc       |
| 10. Xét nghiệm                                                                                                                                                                                                                          | 15 m <sup>2</sup> / 03 bàn xét nghiệm | 15 m <sup>2</sup> / 03 bàn xét nghiệm |
| 11. Chẩn đoán hình ảnh                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                                       |
| - Phòng máy <sup>a)</sup>                                                                                                                                                                                                               | 20 m <sup>2</sup> /máy                | 20 m <sup>2</sup> /máy                |
| - Phòng điều khiển                                                                                                                                                                                                                      | 6 m <sup>2</sup> /phòng               | 6 m <sup>2</sup> /phòng               |
| - Phòng rửa phim                                                                                                                                                                                                                        | 18 m <sup>2</sup> /phòng              | 18 m <sup>2</sup> /phòng              |
| - Siêu âm                                                                                                                                                                                                                               | 9 m <sup>2</sup> /máy x 01 máy        | 9 m <sup>2</sup> /máy x 02 máy        |
| - Phòng phụ trợ                                                                                                                                                                                                                         | -                                     | 9 m <sup>2</sup> /phòng               |
| 12. Thăm dò chức năng                                                                                                                                                                                                                   |                                       |                                       |
| - Nội soi dạ dày                                                                                                                                                                                                                        | -                                     | 24 m <sup>2</sup> /phòng x 01 phòng   |
| - Điện tim                                                                                                                                                                                                                              | 18 m <sup>2</sup> /phòng x 01 phòng   | 24 m <sup>2</sup> /phòng x 01 phòng   |
| CHÚ THÍCH: <sup>a)</sup> Nếu máy Xquang có bản thiết kế phòng chụp Xquang của nhà sản xuất kèm theo, kích thước phòng tối thiểu phải không nhỏ hơn kích thước quy định bởi nhà sản xuất và không nhỏ hơn tiêu chuẩn diện tích nêu trên. |                                       |                                       |

## c) Khu điều trị:

Diện tích tối thiểu các phòng trong khu điều trị:

| Loại phòng                                                                                             | Diện tích tối thiểu              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1. Cấp cứu                                                                                             | 24 m <sup>2</sup> /chỗ cấp cứu   |
| 2. Tiểu phẫu                                                                                           | 15 m <sup>2</sup> /bàn tiểu phẫu |
| 3. Phòng đẻ <sup>a)</sup>                                                                              | 15 m <sup>2</sup> /bàn đỡ đẻ     |
| 4. Dịch vụ Kế hoạch hóa gia đình                                                                       | 15 m <sup>2</sup> /bàn thủ thuật |
| CHÚ THÍCH: <sup>a)</sup> Bao gồm: 01 bàn đỡ đẻ và 01 bàn đón trẻ sơ sinh, 01 bàn để dụng cụ và lavabô. |                                  |

## d) Khu tạm lưu bệnh nhân:

Diện tích tối thiểu các phòng tạm lưu bệnh nhân:



| Loại phòng                                 | Diện tích tối thiểu                            |                                                |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                            | Quy mô nhỏ<br>từ 6 giường đến 10<br>giường     | Quy mô lớn<br>từ 11 giường đến 15<br>giường    |
| 1. Bệnh nhân thông<br>thường <sup>a)</sup> | 6 m <sup>2</sup> /giường x 02 đến 04<br>giường | 6 m <sup>2</sup> /giường x 05 đến 09<br>giường |
| 2. Bệnh nhân truyền<br>nhiễm <sup>b)</sup> | 6 m <sup>2</sup> /giường x 01 đến 02<br>giường | 6 m <sup>2</sup> /giường x 02 giường           |
| 3. Bệnh nhân cấp cứu <sup>b)</sup>         | 6 m <sup>2</sup> /giường x 01 đến 02<br>giường | 6 m <sup>2</sup> /giường x 02 giường           |
| 4. Sản phụ <sup>c)</sup>                   | 15 m <sup>2</sup> /02 giường                   |                                                |

**CHÚ THÍCH:**

<sup>a)</sup> Phòng bệnh nhân nam/nữ riêng biệt;

<sup>b)</sup> Phòng bệnh nhân truyền nhiễm và bệnh nhân cấp cứu trong Phòng khám đa khoa khu vực quy mô nhỏ nếu chỉ bố trí 01 giường lưu thì diện tích của phòng không nhỏ hơn 18 m<sup>2</sup>;

<sup>c)</sup> Bao gồm cả diện tích khu vệ sinh riêng với chỉ tiêu diện tích 3 m<sup>2</sup> đến 4 m<sup>2</sup>.

Phòng Bệnh nhân truyền nhiễm phải có giải pháp cách ly.

đ) Khu Hành chính – Hậu cần kỹ thuật:

Diện tích tối thiểu các phòng trong khu Hành chính – Hậu cần kỹ thuật:

| Loại phòng                            | Diện tích tối thiểu<br>(m <sup>2</sup> /phòng) |                                             |
|---------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                       | Quy mô nhỏ<br>từ 6 giường đến 10<br>giường     | Quy mô lớn<br>từ 11 giường đến 15<br>giường |
| 1. Sảnh đợi, đón tiếp                 | từ 18 đến 24                                   |                                             |
| 2. Tuyên truyền, tư vấn               | từ 18 đến 24                                   |                                             |
| 3. Giao ban                           | từ 18 đến 24                                   |                                             |
| 4. Hành chính, y vụ                   | từ 15 đến 18                                   |                                             |
| 5. Trưởng phòng khám                  | 18                                             |                                             |
| 6. Trục nhân viên                     | 12                                             | 15                                          |
| 7. Dược và thiết bị                   | 12                                             | 15                                          |
| 8. Rửa tiệt trùng, sấy hấp<br>dụng cụ | 12                                             | 12                                          |



## e) Khu Phụ trợ:

Diện tích tối thiểu các phòng trong khu Phụ trợ:

| Loại phòng                                                            | Diện tích tối thiểu                                                                                                                       |                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                                       | Quy mô nhỏ<br>từ 6 giường đến 10<br>giường                                                                                                | Quy mô lớn<br>từ 11 giường đến 15 giường                              |
| 1. Phục vụ (bếp, nấu)                                                 | 12 m <sup>2</sup> /phòng                                                                                                                  | 15 m <sup>2</sup> /phòng                                              |
| 2. Vệ sinh, tắm, thay quần áo nhân viên <sup>a)</sup>                 | 20 m <sup>2</sup> /khu<br>(01 xí, 02 tiểu, 01 rửa, 01<br>tắm) x 02 khu                                                                    | 32 m <sup>2</sup> /khu<br>(02xí, 03 tiểu, 01 rửa, 02<br>tắm) x 02 khu |
| 3. Nhà để xe nhân viên                                                | Chia thành hai khu vực riêng biệt với tiêu chuẩn diện tích 0,9 m <sup>2</sup> /xe đạp; 3,0 m <sup>2</sup> /xe máy; 25 m <sup>2</sup> /ôtô |                                                                       |
| 4. Nhà để xe của bệnh nhân, khách                                     |                                                                                                                                           |                                                                       |
| 5. Thường trực, bảo vệ                                                | 9 m <sup>2</sup> /phòng x 01 phòng                                                                                                        |                                                                       |
| CHÚ THÍCH: <sup>a)</sup> Khu vệ sinh được thiết kế nam/nữ riêng biệt; |                                                                                                                                           |                                                                       |

## 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích của Trung tâm Y tế cấp huyện:

Trung tâm Y tế cấp huyện hiện nay thực hiện hai chức năng, nhiệm vụ là Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cấp huyện và Bệnh viện Đa khoa cấp huyện.

a) Quy mô của Bệnh viện Đa khoa cấp huyện (Bệnh viện cấp huyện) và chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng bình quân cho một giường bệnh:

Quy mô tối thiểu xây dựng Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện (Bệnh viện cấp huyện):

| Quy mô | Số giường bệnh<br>(giường) | Diện tích sàn xây dựng bình quân<br>(m <sup>2</sup> /giường bệnh) |
|--------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Lớn    | từ 150 đến 250             | từ 70 đến 90                                                      |
| Nhỏ    | từ 50 đến 150              | từ 100 đến 120                                                    |

## b) Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến huyện:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến huyện được đầu tư với 3 quy mô:

- Quy mô I: Áp dụng cho địa phương có dân số từ 100.000 người trở xuống.

- Quy mô II: Áp dụng cho địa phương có dân số trên 100.000 người đến 250.000 người.

- Quy mô III: Áp dụng cho địa phương có dân số trên 250.000 người đến trên 350.000 người.



Tổng hợp diện tích sàn công trình Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến huyện:

| <b>ĐƠN VỊ</b>                   | <b>QUY MÔ<br/>I</b>        | <b>QUY MÔ<br/>II</b>       | <b>QUY MÔ<br/>III</b>      | <b>BIÊN CHẾ<br/>CÁN BỘ</b> |
|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1. Khối Hành chính              | 186 m <sup>2</sup>         | 204 m <sup>2</sup>         | 306 m <sup>2</sup>         | 7 - 9 - 11                 |
| 2. Khoa chuyên môn              | 348 m <sup>2</sup>         | 408 m <sup>2</sup>         | 468 m <sup>2</sup>         | 20 - 27 - 34               |
| 3. Khối Đào tạo - Chỉ đạo ngành | 108 m <sup>2</sup>         | 108 m <sup>2</sup>         | 108 m <sup>2</sup>         | 3 - 4 - 5                  |
| 4. Khối phụ trợ                 | 358 m <sup>2</sup>         | 480 m <sup>2</sup>         | 618 m <sup>2</sup>         | 0                          |
| <b>Tổng cộng:</b>               | <b>1.000 m<sup>2</sup></b> | <b>1.200 m<sup>2</sup></b> | <b>1.500 m<sup>2</sup></b> | <b>30 - 40 - 50</b>        |

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích của Bệnh viện Đa khoa khu vực (Bệnh viện tuyến tỉnh hay Bệnh viện liên huyện) quy mô từ 500 giường trở xuống:

Quy mô của Bệnh viện Đa khoa khu vực (từ 500 giường trở xuống) và chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng bình quân cho một giường bệnh được quy định như sau:

| <b>Quy mô</b> | <b>Số giường bệnh<br/>(giường)</b> | <b>Diện tích sàn xây dựng bình quân<br/>(m<sup>2</sup>/giường bệnh)</b> |
|---------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Lớn           | từ 350 đến 500                     | từ 80 đến 90                                                            |
| Nhỏ           | từ 250 đến 350                     | từ 90 đến 100                                                           |

5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích của Bệnh viện Đa khoa tuyến tỉnh quy mô trên 500 giường:

Quy mô của Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh quy mô trên 500 giường và chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng bình quân cho một giường bệnh được quy định như sau:

| <b>Số giường bệnh<br/>(giường)</b> | <b>Diện tích sàn xây dựng bình quân<br/>(m<sup>2</sup>/giường bệnh)</b> |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| trên 500                           | từ 80 đến 90                                                            |

**Điều 5. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình xây dựng nhà văn hóa - thể thao: Căn cứ vào quy mô, tính chất điểm dân cư và được quy định như sau:



| Quy mô            | Sức chứa phòng khán giả<br>(người) |
|-------------------|------------------------------------|
| - Loại lớn        | từ 400 đến 500                     |
| - Loại trung bình | từ 200 đến 300                     |
| - Loại nhỏ        | từ 100 đến 200                     |

Công trình nhà văn hóa - thể thao gồm các hạng mục:

- Phòng khán giả gồm: sảnh, phòng khán giả, sân khấu, phòng máy chiếu. Tiêu chuẩn diện tích của phòng khán giả là từ  $0,7 \text{ m}^2/\text{chỗ}$  ngồi đến  $1,0 \text{ m}^2/\text{chỗ}$  ngồi.

- Trước lối ra vào của nhà văn hóa - thể thao (nơi có phòng biểu diễn) cần có bãi đỗ xe và nơi tập kết người, tiêu chuẩn diện tích là  $0,3 \text{ m}^2/\text{chỗ}$  ngồi.

- Phòng giải trí: Diện tích của phòng giải trí được xác định như sau:

+ Phòng giải trí loại lớn:  $70 \text{ m}^2$ .

+ Phòng giải trí loại trung bình:  $50 \text{ m}^2$ .

+ Phòng giải trí loại nhỏ:  $30 \text{ m}^2$ .

- Phòng giao tiếp: Phòng giao tiếp bao gồm: phòng khiêu vũ, phòng trà, phòng quản lý, căng tin.

+ Phòng khiêu vũ cần có 2 cửa mở trực tiếp với bên ngoài, hoặc hành lang: Diện tích phòng khiêu vũ từ  $160 \text{ m}^2$  đến  $220 \text{ m}^2$ .

+ Cạnh phòng khiêu vũ cần thiết kế không gian gửi mũ áo, gian hút thuốc và kho nhỏ. Tiêu chuẩn diện tích của không gian này là  $2 \text{ m}^2/\text{người}$ .

- Phòng triển lãm: Phòng triển lãm gồm: phòng trưng bày, hành lang triển lãm và kho. Diện tích sử dụng của phòng trưng bày không nhỏ hơn  $65 \text{ m}^2$ .

- Phòng đọc sách: Phòng đọc sách gồm: phòng đọc, phòng tư liệu, kho sách báo. Khi quy mô của phòng đọc sách không nhỏ hơn  $50 \text{ m}^2$ , tách phòng đọc trẻ em riêng.

\* Khối học tập gồm các phòng sau:

- Phòng luyện tập tổng hợp: Tiêu chuẩn diện tích sử dụng của phòng luyện tập tổng hợp là  $6 \text{ m}^2/\text{người}$ .

- Phòng tập thể thao: Phòng tập thể thao của các bộ môn phải đảm bảo đúng kích thước sàn tập theo quy định.



**CHÚ THÍCH:** Trường hợp trong nhà văn hóa - thể thao có tổ chức thêm một số các hoạt động thể thao khác như bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, cờ tướng, cờ vua và một số môn thể thao khác theo yêu cầu của địa phương thì tiêu chuẩn diện tích được lấy theo các quy định trong TCVN 4205 : 2012 và TCVN 4529 : 2012.

Kích thước sàn tập của một số môn thể thao trong nhà văn hóa - thể thao:

| <b>Môn thể thao</b>                                                                                                                  | <b>Kích thước (m)</b> |             |                             | <b>Số người trong một ca tập (người)</b> | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                      | <b>Dài</b>            | <b>Rộng</b> | <b>Chiều cao thông thủy</b> |                                          |                                                                                                                                                                            |
| 1. Cầu lông                                                                                                                          | 15                    | 8           |                             | 12                                       | Kích thước sân như sau:<br>- Sân chơi đơn: 13,4 m x 5,18 m.<br>- Sân chơi đôi: 15,4 m x 6,1 m.<br>Nếu bố trí 2 sân liền nhau thì khoảng cách giữa 2 sân không nhỏ hơn 3 m. |
| 2. Bóng bàn                                                                                                                          | 7,7                   | 4,5         | 4                           | 8 người/bàn                              |                                                                                                                                                                            |
| 3. Vật cổ điển, tự do                                                                                                                | 24                    | 14          | 5                           | 12                                       |                                                                                                                                                                            |
| 4. Thể dục thể hình, thẩm mỹ                                                                                                         | 50                    | 18          | 6                           |                                          |                                                                                                                                                                            |
| <b>CHÚ THÍCH:</b> Chiều cao thông thủy là chiều cao từ mặt sàn hoàn thiện đến mặt dưới của kết cấu chịu lực hoặc trần đã hoàn thiện. |                       |             |                             |                                          |                                                                                                                                                                            |

- Phòng học: Phòng học trong nhà văn hóa - thể thao được tổ chức thành 2 loại: phòng học nhỏ và phòng học lớn. Số người của mỗi lớp học nhỏ khoảng 40 người và lớp học lớn khoảng 80 người. Tiêu chuẩn diện tích không nhỏ hơn 1,4 m<sup>2</sup>/người.

- Phòng dạy mỹ thuật: Tiêu chuẩn diện tích được tính 2,8 m<sup>2</sup>/người. Mỗi lớp không lớn hơn 30 người.

\* Khối công tác chuyên môn: Khối công tác chuyên môn gồm: Phòng làm công tác văn hóa văn nghệ, mỹ thuật, âm nhạc, múa, kịch, nhiếp ảnh, ghi âm - hình và một số chuyên môn khác, lãnh đạo các phòng ban, ban chỉ huy thiếu niên nhi đồng, ban văn hóa quần chúng.



- Phòng mỹ thuật nên đặt hệ dây treo tường (treo tranh ảnh), thiết bị che ánh sáng, chậu rửa. Diện tích sử dụng từ 24 m<sup>2</sup> đến 32 m<sup>2</sup>.

- Phòng âm nhạc bố trí từ 1 đến 2 phòng dạy đàn. Mỗi phòng có diện tích sử dụng từ 16 m<sup>2</sup> đến 32 m<sup>2</sup>.

- Cần bố trí gian thực hành trong phòng nhiếp ảnh. Căn cứ vào quy mô có thể bố trí từ 2 đến 4 gian, mỗi gian có diện tích không nhỏ hơn 4 m<sup>2</sup>.

## 2. Tiêu chuẩn, định mức công trình xây dựng Nhà thể thao:

Nội dung phân loại nhà thể thao được quy định như sau:

| Công trình                   | Kích thước (m) |               | Chiều cao<br>thông thủy tối<br>thiểu (m) | Công suất<br>phục vụ<br>(người/1 ca) |
|------------------------------|----------------|---------------|------------------------------------------|--------------------------------------|
|                              | Chiều dài      | Chiều<br>rộng |                                          |                                      |
| A. Nhà thể thao tổng hợp     |                |               |                                          |                                      |
| 1. Để tổ chức thi đấu        |                |               |                                          |                                      |
| Loại lớn                     | 60             | 36            | ≥12,5                                    | >36                                  |
|                              | 48             | 24            | ≥12,5                                    | 36                                   |
|                              | 42             | 24            | ≥12,5                                    | 36                                   |
| Loại Trung bình              | 36             | 18            | Từ 9 đến 11                              | 24                                   |
|                              | 30             | 18            | Từ 9 đến 11                              | 24                                   |
| Loại nhỏ                     | 24             | 18            | Từ 7 đến 9                               | 18                                   |
|                              | 18             | 15            | Từ 7 đến 9                               | 18                                   |
| 2. Để giảng dạy, huấn luyện  |                |               |                                          |                                      |
| Loại lớn                     | 42             | 24            | Từ 9 đến 11                              | 42                                   |
| Loại trung bình              | 30             | 18            | Từ 7 đến 9                               | 32                                   |
| Loại nhỏ                     | 24             | 12            | Từ 6 đến 7                               | 24                                   |
| B. Nhà thể thao cho từng môn |                |               |                                          |                                      |
| 1. Để tổ chức thi đấu        |                |               |                                          |                                      |
| Loại lớn                     | 60             | 32            | Từ 9 đến ≥12,5                           | >32                                  |
|                              | 42             | 24            | Từ 9 đến 12,5                            | 32                                   |
| Loại trung bình              | 36             | 18            | Từ 7 đến 9                               | 24                                   |



|                                    |         |    |             |    |
|------------------------------------|---------|----|-------------|----|
| Loại nhỏ                           | 24      | 18 | Từ 6 đến 7  | 18 |
| <b>2. Để giảng dạy, huấn luyện</b> |         |    |             |    |
| Loại lớn                           | 36      | 18 | Từ 9 đến 11 | 36 |
| Loại trung bình                    | 30      | 18 | Từ 7 đến 9  | 24 |
| Loại nhỏ                           | 24      | 12 | Từ 5 đến 6  | 18 |
| <b>C. Nhà thể dục dụng cụ</b>      |         |    |             |    |
| <b>1. Để thi đấu</b>               |         |    |             |    |
| Loại lớn                           | 60      | 36 |             |    |
| Loại trung bình                    | 42 (48) | 24 |             |    |
| Loại nhỏ                           | 36      | 18 |             |    |
| <b>2. Để giảng dạy, huấn luyện</b> |         |    |             |    |
|                                    | 48      | 24 |             |    |

Số lượng sân tập và thi đấu bố trí trong nhà thể thao được quy định như sau:

Đvt: mét

| Quy mô nhà thể thao | Môn thể thao    | Số lượng sân (sân) |         | Kích thước sử dụng sân (dài x rộng)        | Kích thước xây dựng |      |
|---------------------|-----------------|--------------------|---------|--------------------------------------------|---------------------|------|
|                     |                 | Tập luyện          | Thi đấu |                                            | Dài                 | Rộng |
| Loại lớn (42x24)    | Bóng chuyền     | 2                  | 1       | 18 x 9                                     | 24                  | 15   |
|                     | Bóng rổ         | 2                  | 1       | 28 x 15                                    | 32                  | 19   |
|                     | Bóng bàn        | 20                 | 9       | Tập: 15 x 8<br>Thi đấu: 15 x 8<br>(14 x 7) | 15                  | 8    |
|                     | Thể dục dụng cụ | 1                  | 2       | 42 x 24                                    | 42                  | 24   |
|                     | Cầu lông        | 6                  | 4       | 13,4 x 5,18 (sân đơn)                      | 16                  | 9    |
|                     |                 |                    |         | 13,4 x 6,1 (sân đôi)                       |                     |      |
|                     | Quần vợt        | 3                  | 1       | 23,77 x 8,23                               | 35                  | 19   |







**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp tại Quy định này làm căn cứ để lập kế hoạch khi được giao đầu tư xây dựng, thuê trụ sở làm việc và có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quản lý, sử dụng theo đúng Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan./.